

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO

Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm ATESCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Nguyên	Chủ tịch	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Nguyễn Công Lãi	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Trần Ngọc Thái	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Nguyễn Thanh Mai	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 15/11/2021)
Bà Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Phạm Minh Hiền	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Thành Thị Ngọc	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 15/11/2021 và miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Lãi	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Trần Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 23/02/2022)
Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)

##### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Mai	Trưởng ban	(bổ nhiệm từ 28/01/2022)
Bà Nguyễn Thị Thiên Hoa	Thành viên	(bổ nhiệm từ 28/01/2022)
Ông Đỗ Văn Nam	Thành viên	(bổ nhiệm từ 28/01/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Trưởng ban	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Đinh Thị Thu Phương	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)
Bà Trần Anh Quân	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 28/01/2022)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) tại Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Công Lãi**

**Tổng Giám đốc**

*Ngày 31 tháng 03 năm 2022*



Số: 2763/2022/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm ATESCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm ATESCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



**ĐỖ THỊ THU HUYỀN** - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1



**TRẦN THỊ THANH TÚ** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.395.487.124</b>	<b>17.480.196.374</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.210.644.255</b>	<b>2.749.593.958</b>
1. Tiền	111		3.210.644.255	2.749.593.958
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.939.107.200</b>	<b>10.293.344.872</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.150.032.200	3.200.933.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.741.972.300	5.451.218.307
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.580.000.000	2.910.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.150.075.000	1.129.849.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.682.972.300)	(2.398.655.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.569.637</b>	<b>49.898.847</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	10.569.637	49.898.847
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.235.166.032</b>	<b>4.387.358.697</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.111.104	39.100.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.234.054.928	4.348.258.430
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.720.826.894</b>	<b>35.724.632.788</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.500.000.000	30.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.399.510</b>	<b>22.319.106</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.399.510	22.319.106
- Nguyên giá	222		101.348.000	101.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.948.490)	(79.028.894)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.700.000.000	5.700.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.427.384</b>	<b>2.313.682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.427.384	2.313.682
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>59.116.314.018</b>	<b>53.204.829.162</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.701.568.045</b>	<b>13.021.957.366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.701.568.045</b>	<b>13.021.957.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.900.477.235	8.077.930.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.520.490.964	3.051.114.790
4. Phải trả người lao động	314		623.057.500	433.405.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	81.818.182	81.818.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	777.801.265	777.801.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.797.922.899	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	599.887.364
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.414.745.973</b>	<b>40.182.871.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>42.414.745.973</b>	<b>40.182.871.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.414.745.973	5.182.871.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.182.871.796	5.047.202.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.231.874.177	135.669.183
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>59.116.314.018</b>	<b>53.204.829.162</b>



Nguyễn Công Lãi  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.397.925.728	36.856.919.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	38.397.925.728	36.856.919.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.339.781.442	33.135.106.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.058.144.286	3.721.813.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.826.418.848	190.014.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	106.448.164	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.448.164	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.035.552.502	3.545.308.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.742.562.468	366.520.543
11. Thu nhập khác	31		-	4.500.000
12. Chi phí khác	32		1.057.858.442	183.408.484
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(1.057.858.442)	(178.908.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.684.704.026	187.612.059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	452.829.849	51.942.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.231.874.177	135.669.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	638	39



Nguyễn Công Lãi  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.871.221.218	36.685.711.252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.221.188.875)	(33.477.803.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.400.771.308)	(4.734.173.213)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(106.448.164)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(365.611.736)	(25.709.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.385.975.719	12.572.865.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.045.509.400)	(33.114.921.836)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.117.667.454</b>	<b>(22.094.031.639)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.790.000.000)	(2.910.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.120.000.000	26.620.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.459.944	973.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.454.540.056)</b>	<b>23.710.973.699</b>
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.035.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.237.077.101)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.797.922.899</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>461.050.297</b>	<b>1.616.942.060</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.749.593.958</b>	<b>1.132.651.898</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.210.644.255</b>	<b>2.749.593.958</b>



Nguyễn Công Lãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm ATESCO (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa thu) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/1998, thay đổi lần thứ 17 ngày 15 tháng 02 năm 2022.

- **Vốn điều lệ :** 35.000.000.000 VND  
+ Số cổ phiếu: 3.500.000 cổ phiếu  
+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;  
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Trụ sở hoạt động và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Chi tiết như sau:**

- **Trụ sở hoạt động**  
Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam
- **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**  
*Chi nhánh Công ty Cổ phần Suất ăn công nghiệp ATESCO*  
Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**7. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 58 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45
Máy móc, thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

**9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC. Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản tiền thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**15. Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.204.242.086	2.673.478.180
- Tiền gửi ngân hàng	6.402.169	76.115.778
<b>Cộng</b>	<b>3.210.644.255</b>	<b>2.749.593.958</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	4.150.032.200	3.200.933.050
<b>Cộng</b>	<b>4.150.032.200</b>	<b>3.200.933.050</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	-	20.884.674
- Công ty CP Thực phẩm Thảo nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Kiến trúc Greendotech	951.055.000	951.055.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Châu	80.000.000	80.000.000
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	56.000.000	2.744.361.333
<b>Cộng</b>	<b>2.741.972.300</b>	<b>5.451.218.307</b>

**b. Trả trước người bán là các bên liên quan**

- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	-	20.884.674
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>20.884.674</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay cá nhân (*)	8.580.000.000	2.910.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.580.000.000</b>	<b>2.910.000.000</b>

(\*): Khoản cho các cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn, lãi suất 3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**5. Phải thu khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	350.000.000	-	940.808.219	-
- Lãi hợp tác kinh doanh (i)	1.800.000.000	-	189.041.096	-
- BHXH, BHYT, BHTN nộp dư	75.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.150.075.000</b>	<b>-</b>	<b>1.129.849.315</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Công ty CP AAI Việt Nam	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (i)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	31.800.000.000	-	30.189.041.096	-
<b>Cộng</b>	<b>31.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.189.041.096</b>	<b>-</b>

(i): Khoản Hợp tác kinh doanh giữa Công ty (bên A) với Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (bên B) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HTKD/ATS/HTV ký ngày 01/03/2020.

**Chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:**

- Bên B đang thực hiện dự án lắp đặt, vận hành và bảo hành hệ thống bảng Led quảng cáo cho toàn bộ các Trung tâm thương mại Vincom cùng với Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông đa phương tiện Goldmoon Media (gọi tắt là Goldmoon Media).  
Bên A góp vốn với bên B để cùng hưởng lợi nhuận từ dự án mà bên B hợp tác với Goldmoon Media.  
+ Về vốn góp: Bên A góp 30.000.000.000 VND; Bên B góp 30.000.000.000 VND.  
+ Tỷ lệ phân chia lợi nhuận: Bên A hưởng 50%; Bên B hưởng 50% lợi nhuận sau thuế từ dự án.  
+ Thời hạn hợp tác: 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng.  
+ Rút vốn: Trong trường hợp vốn chưa được sử dụng hết, thì mỗi bên có quyền đề nghị bằng văn bản rút vốn gửi cho bên còn lại.
- Theo Biên bản làm việc ngày 31/12/2021, hai bên thống nhất nội dung bên B thanh toán cho bên A tiền lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2021 với mức lãi 6%/năm trên số tiền đầu tư của bên A.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.569.637	-	49.898.847	-
<b>Cộng</b>	<b>10.569.637</b>	<b>-</b>	<b>49.898.847</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	101.348.000	101.348.000
Số dư cuối năm	101.348.000	101.348.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	79.028.894	79.028.894
Khấu hao trong năm	9.919.596	9.919.596
Số dư cuối năm	88.948.490	88.948.490
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	22.319.106	22.319.106
Tại ngày cuối năm	12.399.510	12.399.510

**8. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.111.104</b>	<b>39.100.267</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	1.111.104	20.789.570
- Các khoản khác	-	18.310.697
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.427.384</b>	<b>2.313.682</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.295.968	-
- Các chi phí khác	1.131.416	2.313.682
<b>Cộng</b>	<b>9.538.488</b>	<b>41.413.949</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	5.700.000.000	-	-	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.700.000.000</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chi đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty được góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Giá trị	Trong năm			
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	TP. Hà Nội	19 %	19 %	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.	
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	370.000.000	370.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên (i)	1.797.922.899	-	7.665.000.000	5.867.077.101	-
<b>Cộng</b>	<b>1.797.922.899</b>	<b>-</b>	<b>8.035.000.000</b>	<b>6.237.077.101</b>	<b>-</b>

(i): Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114LBN/2021/HĐTD ngày 28/06/2021. Hạn mức tín dụng được cấp là 1,84 tỷ VND. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức này không áp dụng tài sản đảm bảo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV DV Du lịch & TM Hồng Hà	3.286.511.500	3.286.511.500	3.286.511.500	3.286.511.500
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Tuấn Nguyên	282.713.705	282.713.705	287.278.705	287.278.705
- Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền	-	-	812.809.000	812.809.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Dũng Lan	2.850.442.900	2.850.442.900	580.696.700	580.696.700
- Các nhà cung cấp khác	3.480.809.130	3.480.809.130	3.110.634.860	3.110.634.860
<b>Cộng</b>	<b>9.900.477.235</b>	<b>9.900.477.235</b>	<b>8.077.930.765</b>	<b>8.077.930.765</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.800.173.973	-	102.003.591
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.225.843	452.829.849	365.611.736	631.443.956
- Thuế thu nhập cá nhân	30.973.993	-	-	30.973.993
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	675.740.981	493.161.652	9.000.000	1.159.902.633
<b>Cộng</b>	<b>3.051.114.790</b>	<b>945.991.501</b>	<b>476.615.327</b>	<b>3.520.490.964</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ phải trả	81.818.182	81.818.182
<b>Cộng</b>	<b>81.818.182</b>	<b>81.818.182</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	777.801.265	777.801.265
<b>Cộng</b>	<b>777.801.265</b>	<b>777.801.265</b>

**15. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng tiền lương phải trả	-	599.887.364
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>599.887.364</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	35.000.000.000	5.047.202.613	40.047.202.613
Lãi trong năm	-	135.669.183	135.669.183
Số dư cuối năm	35.000.000.000	5.182.871.796	40.182.871.796
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu năm	35.000.000.000	5.182.871.796	40.182.871.796
Lãi trong năm	-	2.231.874.177	2.231.874.177
Số dư cuối năm	35.000.000.000	7.414.745.973	42.414.745.973



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**16.2 Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	38.397.925.728	36.856.919.956
Doanh thu cung cấp suất ăn	38.397.925.728	36.856.919.956
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	<u>38.397.925.728</u>	<u>36.856.919.956</u>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp suất ăn	34.339.781.442	33.135.106.175
Cộng	<u>34.339.781.442</u>	<u>33.135.106.175</u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.418.848	973.699
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.800.000.000	189.041.096
Cộng	<u>1.826.418.848</u>	<u>190.014.795</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	106.448.164	-
<b>Cộng</b>	<b>106.448.164</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.227.781.000	1.174.361.500
- Chi phí vật liệu quản lý	81.495.461	35.853.476
- Chi phí dụng cụ quản lý	-	334.632.152
- Chi phí khấu hao	9.919.596	9.919.594
- Thuế, phí, lệ phí	23.324.700	22.622.943
- Chi phí dự phòng	284.316.500	1.310.073.554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.074.010	89.818.182
- Chi phí bằng tiền khác	312.641.235	568.026.632
<b>Cộng</b>	<b>2.035.552.502</b>	<b>3.545.308.033</b>

**6. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>4.500.000</b>
- Thu nhập khác	-	4.500.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.057.858.442</b>	<b>183.408.484</b>
- Các khoản tiền phạt	1.055.161.652	183.408.484
- Chi phí khác	2.696.790	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.057.858.442)</b>	<b>(178.908.484)</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.684.704.026</b>	<b>187.612.059</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>549.794.892</b>	<b>183.408.484</b>
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	549.794.892	183.408.484
<b>Lợi nhuận tính thuế TNDN</b>	<b>3.234.498.918</b>	<b>371.020.543</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN tính theo thuế suất</b>	<b>646.899.784</b>	<b>74.204.109</b>
Giảm 30% theo Nghị định 114/NĐ-CP/2020	-	22.261.233
Giảm 30% theo Nghị định 92/NĐ-CP/2021	194.069.935	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>452.829.849</b>	<b>51.942.876</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	2.231.874.177	135.669.183
<i>Các khoản điều chỉnh (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.231.874.177	135.669.183
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>638</u></b>	<b><u>39</u></b>

(\*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.453.004.509	30.029.077.617
- Chi phí nhân công	6.111.888.944	4.650.875.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.919.596	9.919.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.238.460	89.818.182
- Chi phí khác bằng tiền	620.282.435	1.900.723.129
<b>Cộng</b>	<b><u>36.375.333.944</u></b>	<b><u>36.680.414.208</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

*Thông tin về các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 28/01/2022)
- Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc (đến ngày 28/01/2022)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Ông Phạm Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT và bà Nguyễn Thanh Vân - Giám đốc Công ty (đến ngày 28/01/2022) đồng thời là 2 cổ đông lớn của Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt

*Giao dịch với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	1.800.000.000	189.041.096
	Thu lãi từ hợp tác kinh doanh	189.041.096	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Số dư với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Phải thu dài hạn khác	31.800.000.000	30.189.041.096
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	20.884.674

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	444.497.500	120.524.500
- Bà Nguyễn Thanh Vân	181.638.000	93.325.000
<b>Cộng</b>	<b>626.135.500</b>	<b>213.849.500</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ duy nhất một ngành nghề kinh doanh là cung cấp suất ăn công nghiệp tại khu vực miền Bắc. Do đó Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.210.644.255	2.749.593.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.300.107.200	34.330.782.365
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.580.000.000	2.910.000.000
Đầu tư dài hạn	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.790.751.455</b>	<b>45.690.376.323</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.678.278.500	8.855.732.030
Chi phí phải trả	81.818.182	81.818.182
Các khoản vay	1.797.922.899	-
<b>Cộng</b>	<b>12.558.019.581</b>	<b>8.937.550.212</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.678.278.500	-	10.678.278.500
Chi phí phải trả	81.818.182	-	81.818.182
Các khoản vay	1.797.922.899	-	1.797.922.899
<b>Cộng</b>	<b>12.558.019.581</b>	<b>-</b>	<b>12.558.019.581</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.855.732.030	-	8.855.732.030
Chi phí phải trả	81.818.182	-	81.818.182
<b>Cộng</b>	<b>8.937.550.212</b>	<b>-</b>	<b>8.937.550.212</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.210.644.255	-	3.210.644.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.300.107.200	30.000.000.000	36.300.107.200
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.580.000.000	-	8.580.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.090.751.455</b>	<b>35.700.000.000</b>	<b>53.790.751.455</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.749.593.958	-	2.749.593.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.330.782.365	30.000.000.000	34.330.782.365
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.910.000.000	-	2.910.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.990.376.323</b>	<b>35.700.000.000</b>	<b>45.690.376.323</b>

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

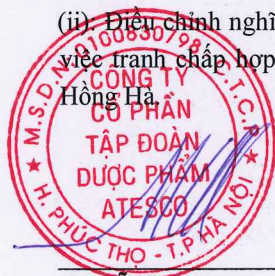
Do ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày 31/12/2021, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của các năm tài chính trước. Do đó, một số chỉ tiêu đầu năm được trình bày hồi tố. Cụ thể như sau:

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>35.724.632.788</b>	<b>35.871.540.388</b>	<b>(146.907.600)</b>	
6. Phải thu dài hạn khác	216	30.500.000.000	30.646.907.600	(146.907.600)	(ii)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>13.021.957.366</b>	<b>11.605.384.561</b>	<b>1.416.572.805</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.077.930.765	8.039.641.665	38.289.100	(ii)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.051.114.790	2.450.632.350	600.482.440	(i)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	777.801.265	-	777.801.265	(ii)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>40.182.871.796</b>	<b>41.746.352.201</b>	<b>(1.563.480.405)</b>	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.182.871.796	6.746.352.201	(1.563.480.405)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.047.202.613	6.610.683.018	(1.563.480.405)	

(i): Điều chỉnh nghĩa vụ phát sinh do ảnh hưởng của các khoản thuế truy thu theo Biên bản kiểm tra ngày 05/07/2021 của Cơ quan Thuế về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Công ty trong giai đoạn 5 năm từ năm 2014 đến năm 2018.

(ii): Điều chỉnh nghĩa vụ phải trả phát sinh do ảnh hưởng của Bản án số 42/2022/KDTM-PT ngày 30/03/2022 về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch và Thương mại Hồng Hà.



Nguyễn Công Lãi  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu